



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2016

Mã cổ phiếu: NAP

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10 Đường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 038.3847141

Fax: 038.3847142

Web: <http://nghetinhport.com.vn>

Thành phố Vinh, tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh
Năm 2016

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2900325068
- Vốn điều lệ: 215.172.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 215.172.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 10 Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, TP Vinh, Nghệ An
- Số điện thoại: 02383.847143
- Số fax: 02383.847142
- Website: <http://nghetinhport.com.vn>
- Mã cổ phiếu: NAP
- Quá trình hình thành và phát triển.

Ngày 13/10/1955, Cảng Bến Thủy được thành lập, là tiền thân của Cảng Nghệ Tĩnh ngày nay, đã đánh dấu sự ra đời của một doanh nghiệp cảng biển anh hùng, tiên tiến, góp phần tích cực trong công cuộc phát triển kinh tế của tỉnh Nghệ An và khu vực miền trung.

Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh chính thức chuyển đổi từ ngày 1/4/2015, là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa tại quyết định số: 658/QĐ-HHVN của HĐQT Tổng công ty Hàng hải Việt Nam với tỷ lệ nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được niêm yết vào ngày 19/7/2016 tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

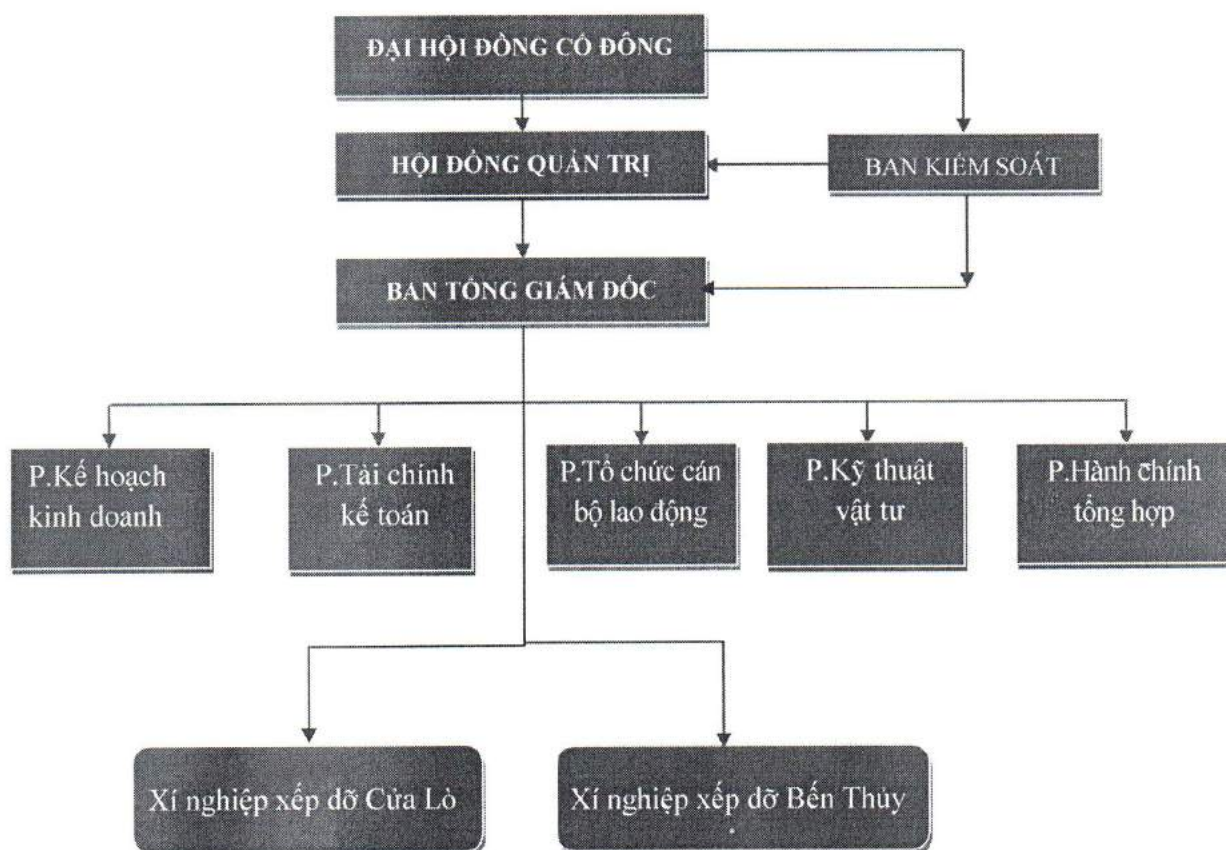
- Ngành nghề kinh doanh: Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu
 - + Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng
 - + Bốc xếp, bảo quản và giao nhận hàng hóa
 - + Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan
 - + Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển
 - + Dịch vụ dẫn dắt tàu ra vào cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng;
 - + Hộ tống cứu nạn, cứu hộ trên biển
 - + Cứu đắm, cứu cạn, sản xuất và cung ứng các thiết bị cứu sinh, cứu hộ.



- + Kinh doanh dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển
- + Sửa chữa phương tiện vận tải thủy, bộ
- + Xây dựng và sửa chữa công trình cảng
- + Kinh doanh Nhà nghỉ
- + Xây dựng và cho thuê Văn phòng làm việc
- Địa bàn kinh doanh chính là khu vực tỉnh Nghệ An, các tỉnh tiếp giáp lân cận trong và ngoài nước.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị



- Cơ cấu bộ máy quản lý:

Cơ cấu Hội đồng quản trị: Gồm có 07 người, Trong đó:

- + 01 Chủ tịch HĐQT
- + 06 Thành viên HĐQT

Cơ cấu Ban kiểm soát: gồm 03 người, Trong đó:

- + 01 Trưởng Ban kiểm soát
- + 02 Thành viên Ban kiểm soát

Cơ cấu Ban Tổng Giám đốc: gồm có: 03 người, Trong đó

+ 01 Tổng giám đốc

+ 02 Phó Tổng giám đốc

- Các công ty con, công ty liên kết: Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh có 01 Công ty liên kết là:

+ Tên công ty: Công ty Cổ phần lai dắt và dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò;

+ Địa chỉ: Văn phòng Cảng Cửa Lò, Khối 1, Phường Nghi Thủy, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An

+ Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra vào cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn tàu hoạt động trong khu vực cảng; Hộ tống cứu nạn, cứu hộ trên biển.

+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty liên kết là 36%.

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Phấn đấu xây dựng Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh trở thành một trong những Doanh nghiệp cảng biển có thương hiệu, uy tín, chất lượng trong khu vực và quốc tế.

+ Trở thành một trong những Công ty khai thác cảng biển hàng đầu trong trong khu vực Bắc Trung Bộ về lĩnh vực cung cấp dịch vụ xếp dỡ hàng container.

+ Luôn đảm bảo hoạt động kinh doanh có lãi và ổn định mức cổ tức hàng năm cho cổ đông, nâng cao thu nhập cho người lao động;

+ Tiếp tục duy trì và phát triển thương hiệu, hình ảnh và uy tín của Công ty trên thị trường trong và ngoài nước;

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

+ Chiến lược phát triển thị trường

Đây là chiến lược thực hiện lâu dài đến năm 2020, trong đó Công ty chú trọng kinh doanh vào những ngành nghề kinh doanh chính như: Bốc xếp hàng hóa, giao nhận ủy thác, cho thuê kho bãi. Đồng thời tập trung mọi nguồn lực để tìm mở rộng sang thị trường Lào để tìm kiếm các mặt hàng tiềm năng như: Mặt hàng Kaly, quặng sắt; tìm kiếm thêm các khách hàng mới trên địa bàn: Các mặt hàng tôn cuộn, sắt thép, Clinker, xi măng, cát, đất phụ gia... để tăng trưởng hàng hóa thông qua cảng. Tuy nhiên để thực hiện được chiến lược này Công ty cần duy trì và chú trọng đến chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

+ Chiến lược phát triển sản phẩm

Trong giai đoạn này Công ty cần tập trung huy động vốn, từng bước tiến hành đầu tư mới thay thế các phương tiện, thiết bị, công cụ xếp dỡ hàng hóa đã lạc hậu về công nghệ, hết khấu hao, sử dụng không hiệu quả và đầu tư, nâng cấp hệ thống phần mềm quản lý, khai thác cảng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ. Đồng thời không ngừng áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để cải tiến các công cụ xếp dỡ hàng hóa nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của khách hàng, đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh so với các cảng trong khu vực. Các sản phẩm sẽ được phát triển theo hướng nâng cao về mặt chất lượng phục vụ, đảm bảo nhanh chóng, an toàn, chuyên nghiệp hơn.

Mũi nhọn trong chiến lược phát triển sản phẩm trong giai đoạn tới là dịch vụ hàng container và hàng rời.

+ Chiến lược phát triển con người

Nguồn nhân lực của Công ty đóng một vai trò hết sức quan trọng trong quá trình phát triển. Vì vậy, chiến lược phát triển con người bao gồm: công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, đào tạo và các chính sách đãi ngộ đóng vai trò hết sức quan trọng để nguồn nhân lực có đủ: Năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giỏi, sức khỏe tốt, ứng xử văn hoá tốt, hoàn thành tốt nhiệm vụ quyền hạn được giao một cách hiệu quả.

5. Các rủi ro

- **Rủi ro kinh tế:** Những biến động của nền kinh tế vĩ mô thể hiện ở tốc độ tăng trưởng, chỉ số lạm phát, lãi suất, tỷ giá,... sẽ ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, v.v...

+ **Tốc độ tăng trưởng:** Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam qua các năm cho thấy Việt Nam chịu ảnh hưởng tương đối lớn từ biến động của nền kinh tế thế giới. Bình quân giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khoảng 5,91%, mặc dù thấp hơn so với giai đoạn 2006 - 2010, nhưng đặt trong bối cảnh nền kinh tế phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức và kinh tế thế giới thường xuyên xuất hiện nhiều nhân tố bất lợi thì đây vẫn là mức tăng tương đối tốt. Hơn thế nữa, xu hướng phục hồi kinh tế ngày càng rõ nét kể từ năm 2013, tốc độ tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước. Tăng trưởng năm 2015 đạt 6,68%, vượt mục tiêu đề ra là 6,2% và là mức cao nhất trong cả giai đoạn 2011-2015; trong đó, công nghiệp và xây dựng với tốc độ tăng 9,64% là ngành đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng năm 2015. Hoạt động kinh tế ở Việt Nam chững lại trong năm 2016. GDP tăng 6,2%, thấp hơn so với mức 6,68% của năm 2015. Nguyên nhân tăng chững lại trong năm qua là do sụt giảm trong các ngành nông nghiệp và khai khoáng, trong khi sản lượng chế tạo chế biến và dịch vụ tăng trưởng tốt. Tuy nhiên, Chính phủ cũng nhìn nhận nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn khi tổng cầu còn yếu, tăng trưởng tín dụng đạt thấp, xử lý nợ xấu chậm, hiệu quả chưa cao. Do đó, các doanh nghiệp - đặc biệt là các doanh nghiệp trong ngành dịch vụ chịu tác động trực tiếp từ biến động tổng cầu của nền kinh tế - cần có định hướng và chính sách cụ thể để có thể ứng biến kịp thời trước những khó khăn chung của nền kinh tế.

+ **Lạm phát:** Cũng như biến số GDP, chỉ số giá tiêu dùng CPI cũng chịu tác động lớn từ biến động nền kinh tế thế giới. Trong những năm gần đây, nền kinh tế luôn ở trong tình trạng lạm phát cao và biến động mạnh qua các năm, đạt đỉnh điểm ở mức 22,97% năm 2008, và tiếp tục ở mức hai con số năm 2010, 2011. Từ năm 2013 với những chính sách phù hợp của Nhà nước lạm phát đã được kiểm soát ở mức dưới 1 con số: năm 2013 đạt 6,04%, năm 2014 dưới 7%. Năm 2016 bình quân mỗi tháng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 0,4%; CPI bình quân năm 2016 so với năm 2015 tăng 2,66%; CPI tháng 12 năm 2016 tăng 4,74% so tháng 12 năm 2015, thấp hơn so với mục tiêu 5% của Quốc hội đặt ra. Do vậy, có thể nói đây là mức lạm phát thấp nhất trong vòng 10 năm trở lại đây. Lạm phát thấp sẽ làm giảm chi phí đầu vào cho các doanh nghiệp, do vậy sẽ kích thích được tiêu dùng và làm tăng doanh thu của doanh nghiệp.

+ **Lãi suất:** Theo dữ liệu từ NHNN cho biết: Lãi suất huy động bằng VND tương đối ổn định. Hiện, mặt bằng lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,8-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,5-5,4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,4-6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 6,4-7,2%/năm. Lãi suất huy động bằng USD tương đối ổn định: Hiện nay lãi suất huy động USD của TCTD phổ biến ở mức 0 %/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Theo đó, mặt bằng lãi suất cho vay phổ biến đối với các lĩnh vực ưu tiên ở mức 6-7%/năm đối với ngắn hạn, các NHTM nhà nước tiếp tục áp dụng lãi suất cho vay trung và dài hạn phổ biến đối với các lĩnh vực ưu tiên ở mức 9-10%/năm. Lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường ở mức 6,8-9%/năm đối với ngắn hạn; 9,3-11%/năm đối với trung và dài hạn.

Lãi suất cho vay USD tương đối ổn định: Hiện lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 2,8-6,3%/năm; trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 2,8-5,2%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 5,3-6,2%/năm.

Với việc mặt bằng lãi suất hiện tại đã ở mức khá thấp, chi phí lãi vay của doanh nghiệp có cơ hội giảm. Năm 2017 được đánh giá là lãi suất sẽ ổn định, khó có dư địa để giảm thêm, việc hưởng lợi từ giảm mạnh chi phí lãi vay sẽ không còn. Việc thúc đẩy xử lý nợ xấu và kiểm soát tốt lạm phát giúp ổn định mặt bằng lãi suất sẽ là điểm tựa cho sự phục hồi tốt hơn của đầu tư tư nhân, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế trong năm 2017. Tăng trưởng GDP cả năm 2017 được dự báo vào khoảng 6,3%. Trong năm 2017, khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp sẽ phụ thuộc vào hai yếu tố chính là tốc độ xử lý nợ xấu trong hệ thống ngân hàng và những yếu tố cơ bản của chính bản thân doanh nghiệp.

- **Rủi ro luật pháp:** Cảng Nghệ Tĩnh đã thực hiện xong quá trình chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần. Do đó Công ty sẽ chịu sự điều chỉnh bởi Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các Luật khác liên quan đến ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần. Đồng thời việc Công ty là công ty đại chúng, Công ty phải tuân thủ các quy định của Pháp luật về chứng khoán, thị trường chứng khoán, các quy định riêng cho công ty đại chúng và công ty niêm yết. Trong giai đoạn này, Công ty phải nắm bắt nhiều quy định mới, do đó có thể phát sinh những rủi ro về mặt pháp luật trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Mặt khác, Việt Nam trong những năm gần đây, thông qua hoạt động lập pháp, Quốc hội đã dần tạo lập được khung pháp lý và hệ thống Luật pháp khá đầy đủ trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa. Tuy nhiên hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ, vẫn trong quá trình phải sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện dần nên vẫn tiềm tàng một số rủi ro về pháp lý cho các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Doanh nghiệp hoàn toàn có thể hạn chế rủi ro pháp luật bằng chính sự hiểu biết về pháp luật hoặc thông qua sự tham vấn chuyên nghiệp của các đơn vị tư vấn Luật.

- **Rủi ro đặc thù**

+ **Rủi ro cạnh tranh ngành:** Hiện nay, vấn đề quy hoạch cảng biển đã có quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 24/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ tuy nhiên trong quá trình thực hiện vẫn bộc lộ một số bất cập. Tính tới tháng 8 năm 2014, Việt Nam đã xây dựng được 44

cảng biển các loại, hệ thống cảng biển có khoảng 219 bến cảng với gần 43,6km cầu cảng và hàng chục khu chuyên tải, trong đó chỉ có khoảng 10 cảng có đủ điều kiện tiếp nhận tàu trọng tải cỡ trung bình của thế giới (theo Cục Hàng hải Việt Nam). Với khối lượng hàng hóa thông qua hầu hết các cảng biển chỉ xấp xỉ 16% công suất thiết kế khiến cho các doanh nghiệp khai thác cảng thiếu nguồn hàng trầm trọng, dẫn tới việc cạnh tranh không lành mạnh về giá giữa các cảng. Trong khi đó, kinh tế biển là vùng kinh tế trọng điểm của miền Trung, nhưng quy mô hoạt động của các cảng tại miền Bắc Trung (từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh) đều nhỏ, nguồn hàng chưa dồi dào khiến cho Cảng Nghệ Tĩnh cảng gặp khó khăn hơn trong việc cạnh tranh với các doanh nghiệp trong ngành.

Tuy nhiên, trong thời gian tới, với định hướng chiến lược phát triển ngành cảng biển đã được thông qua tại Hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng X, phát triển kinh tế biển và phát triển ngành khai thác vận tải biển hướng tới mục tiêu kinh tế biển và vùng kinh tế biển chiếm tới 53%-55% GDP cả nước, Cảng Nghệ Tĩnh sẽ có cơ hội chuyển mình, trở thành một đơn vị có năng lực trong ngành hàng hải.

+ **Rủi ro về nguyên nhiên liệu:** Đối với doanh nghiệp khai thác cảng, nguyên liệu đầu vào chủ yếu là xăng dầu - một mặt hàng gần như độc quyền trong nước và thường xuyên có biến động về giá. Trong khi đó, tình hình chính trị trên thế giới liên tục bất ổn, khiến cho giá cả của nguồn nguyên liệu khan hiếm này được dự báo sẽ tăng mạnh trong tương lai. Điều này tác động rất lớn tới hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải nói chung, cũng như đối với các hãng tàu, vận tải biển, khai thác cảng nói riêng. Để có thể hạn chế được tối đa rủi ro về nguyên liệu, trong thời gian tới, Cảng Nghệ Tĩnh cần đưa ra những dự báo về thị trường, dự báo về mức giá để chủ động hơn về nguồn nguyên nhiên liệu phục vụ hoạt động kinh doanh khai thác cảng của Công ty.

+ **Rủi ro khác:** Các rủi ro khác nằm ngoài khả năng dự đoán và vượt quá khả năng phòng chống của con người như thiên tai, hoả hoạn, dịch họa, v.v... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

Đặc biệt đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác cảng thì các rủi ro như thiên tai, bão lũ sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Doanh nghiệp.

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện 2015 (số liệu cả năm phục vụ so sánh) | Kế hoạch 2016 | Thực hiện 2016 | So sánh (%) thực hiện 2016 với | |
|--------------------|---------|---|---------------|----------------|--------------------------------|----------------|
| | | | | | KH năm 2016 | Thực hiện 2015 |
| Doanh thu | Tr.đồng | 178.277 | 187.000 | 169.096 | 90 | 95 |
| Chi phí | Tr.đồng | 156.085 | 162.000 | 144.198 | 89 | 92 |
| Sản lượng | Tấn | 3.075.828 | 3.300.000 | 3.135.303 | 95 | 102 |
| Lợi nhuận TT | Tr.đồng | 22.191 | 25.000 | 24.898 | 99 | 112 |
| Lợi nhuận sau thuế | Tr.đồng | 17.309 | 20.000 | 19.866 | 99 | 115 |

Đánh giá kết quả đạt được trong năm 2016.

- Sản lượng hàng hoá thông qua năm 2016 đạt 3.135.303 tấn, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2015, đạt 95% kế hoạch năm 2016. So với cùng kỳ năm 2015, năm 2016 một số mặt hàng nội địa, xuất nhập khẩu ổn định: hàng clinker, hàng container, hàng than, hàng lông, thức ăn gia súc.. ; nhưng các mặt hàng như: bò thịt, đá, gỗ dăm, tôn cuộn sản lượng thông qua Cảng có sự sụt giảm đáng kể. Cụ thể:

+ Hàng bò thịt: sản lượng đạt 17.479 tấn giảm 42,6% so với cùng kỳ năm 2015. Nguyên nhân sụt giảm lượng hàng này xuất phát từ chính sách cấm xuất khẩu mặt hàng bò thịt sang thị trường Việt Nam của chính phủ Úc. Hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam đang chuyển sang nhập khẩu từ các thị trường khác nên sản lượng thông qua cảng giảm.

+ Hàng đá các loại: sản lượng đạt 620.212 tấn giảm 14% so với cùng kỳ năm 2015 do Nhà nước thay đổi chính sách xuất khẩu (không cho xuất đá hoa trắng dạng cục cỡ hạt từ 1 mm đến 400mm, độ trắng $\geq 85\%$) đã làm giảm sản lượng đá trắng qua cảng. Tuy nhiên, từ ngày 20/08/2016 Bộ Công thương đã có văn bản cho phép doanh nghiệp xuất khẩu trở lại nên đã góp phần tăng trưởng trở lại mặt hàng này.

+ Hàng gỗ dăm: sản lượng đạt 435.263 tấn giảm 20,4% so với cùng kỳ năm 2015 do trong các tháng đầu năm nay nguồn cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy xuất hàng qua cảng đã bị ảnh hưởng (vùng nguyên liệu hết chu kỳ khai thác và đang bắt đầu cho chu kỳ mới), bên cạnh đó giá cả trên thị trường thế giới tụt giảm nên việc xuất khẩu mặt hàng này cũng bị chững lại làm giảm sản lượng thông qua.

+ Mặt hàng quặng rời không còn xuất hàng qua cảng, lý do chủ yếu là giá xuất bán giảm xuống thấp, các doanh nghiệp bị thua lỗ nên hạn chế xuất hoặc tạm ngừng xuất hàng.

+ Việc thực hiện bốc xếp các mặt hàng rời như Clinker, than, đá các loại... gây nhiều bụi, không phù hợp với địa bàn khai thác cảng của Công ty gần khu dân cư nên khó tăng sản lượng và năng suất.

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 đạt 169.096 triệu đồng, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2015, và đạt 90% so với kế hoạch năm 2016. Nhìn chung, trong khi sản lượng hàng hóa thông qua trong năm 2016 tăng 2% so với cùng kỳ năm ngoái nhưng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty lại giảm do một số nguyên nhân cơ bản như sau:

+ Các mặt hàng Đá, hàng Gỗ dăm, Bò sữa có đơn giá cao bị tụt giảm về sản lượng; trong khi đó mặt hàng Clinker có sản lượng tăng nhưng đơn giá thấp dẫn đến doanh thu tụt giảm.

+ Cảng Nghi Sơn cạnh tranh quyết liệt với các hình thức giảm giá, cho khách hàng đưa phương tiện thiết bị vào sử dụng ... đã thu hút một số nguồn hàng và để giữ chân các khách hàng truyền thống Công ty đã giảm giá dịch vụ đối với mặt hàng đá trắng (từ ngày 01/10 giảm tương ứng 5.000 đồng trên 1 tấn bốc xếp bãi tàu và giảm giá cầu bờ 4.000 đồng trên tấn đối với tàu có tải trọng lớn hơn 4.000 DWT). Hàng Klinker phải làm với giá thấp nhưng phần lớn vẫn về Nghi Sơn vì tàu trên 20.000 DWT (đầy tải) không thể vào cảng Cửa Lò và bụi Klinker quá nhiều cảng Cửa Lò không thể làm được.

+ Mặt hàng Gỗ dăm đã tạo điều kiện cho khách hàng đưa băng tải chuyên dụng vào làm hàng cũng dẫn đến việc giảm doanh thu nhưng hiệu quả kinh doanh cao hơn vì ít tốn chi phí;

+ Giá thuê tàu rẻ nên khách hàng đã sử dụng cầu tàu thay vì sử dụng cầu bờ làm giảm doanh thu đối với dịch vụ này.

+ Tách bộ phận tàu lai để thành lập Công ty cổ phần hoạt động độc lập nên phần doanh thu tàu lai bị tụt giảm.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

| STT | Họ và Tên | Chức vụ | Ngày sinh | Trình độ học vấn | Quê quán | CMND | Số cổ phần có quyền biểu quyết |
|-----|------------------|-------------------|------------|------------------|--|-----------|--------------------------------|
| 1 | Lê Doãn Long | Tổng giám đốc | 28/12/1970 | Thạc sỹ | Phường Bến Thủy, TP Vinh, Nghệ An | 181657843 | 44.900 |
| 2 | Bùi Kiều Hưng | Phó Tổng giám đốc | 19/9/1972 | Thạc sỹ | Xã Hợp Thành, H.Thùy Nguyên, Hải Phòng | 181937164 | 15.925 |
| 3 | Trần Văn Đạt | Phó Tổng giám đốc | 20/8/1963 | Thạc sỹ | Xã Đại Lộc, H.Can Lộc, Hà Tĩnh | 182000153 | 32.150 |
| 4 | Nguyễn Xuân Hùng | Kế toán trưởng | 25/01/1980 | Thạc sỹ | Xã Diễn Thái, H.Diễn Châu, Nghệ An | 182349557 | 18.040 |

- Những thay đổi trong ban điều hành trong năm: Không có

- Số lượng cán bộ, nhân viên: Tổng số lao động 504 người; và trong năm không có thay đổi lớn trong chính sách đối với người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a) Các khoản đầu tư lớn:

Các dự án đã được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.

Cụ thể như sau:

- Dự án đầu tư được chuyển tiếp từ năm 2015 sang năm 2016.

Trong năm 2016 có 01 dự án đầu tư được chuyển tiếp từ năm 2015, đó là Dự án Nâng cấp Cảng Cửa Lò để tiếp nhận tàu có trọng tải 15.000 DWT đầy tải và 25.000 DWT giảm tải ra vào làm hàng. Thời gian bắt đầu thực hiện dự án từ tháng 12 năm 2014, các hạng mục:

- Hạng mục 1: Khảo sát địa chất, kiểm định nâng cấp, thiết kế phương án khai thác và thiết kế bản vẽ thi công nạo vét khu nước trước bến 1,2,3,4 Cảng Cửa Lò để tiếp nhận tàu có trọng tải 15.000 DWT đầy tải và 25.000 DWT giảm tải ra vào làm hàng. Hợp đồng số: 113/TVKĐ/2014 ngày 29/12/2014; nghiệm thu hoàn thành ngày 19/4/2015.

- Hạng mục 2:

+ Gói thầu 1: Nạo vét khu nước trước bến Cảng Cửa Lò. Hợp đồng số: 1110/2015/HĐKT ngày 11/8/2015; nghiệm thu hoàn thành ngày: 9/6/2016.

+ Gói thầu 2: Thay thế bổ sung hệ thống đê va tàu bến 1,2,3 Cảng Cửa Lò. Hợp đồng số: 2209/2015/HĐKT ngày 22/9/2015; nghiệm thu hoàn thành ngày: 2/2/2016.

Dự án đã được Hội đồng quản trị phê duyệt quyết toán Dự án hoàn thành tại Quyết định số: 12-16/QĐ-HĐQT ngày 6/10/2016 với tổng giá trị quyết toán là: 13.517.645.000 đồng.

• Các dự án triển khai trong năm 2016 và tiếp tục thực hiện hoàn thành trong năm 2017. Có 02 dự án, cụ thể:

- Dự án đầu tư 01 cần cầu bánh lốp 100 tấn với tổng giá trị đầu tư là: 85 tỷ đồng. Dự án này thuộc thẩm quyền trách nhiệm của Hội đồng quản trị trực tiếp chỉ đạo thực hiện, hiện tại đã hoàn tất các thủ tục đấu thầu theo các quy định và đã ký kết hợp đồng kinh tế; dự kiến dự án sẽ hoàn thành trong quý 3 năm 2017.

- Dự án đầu tư 03 đầu kéo Container với tổng giá trị đầu tư là: 6,4 tỷ đồng, hiện tại đã hoàn tất các thủ tục đấu thầu và đã ký kết hợp đồng kinh tế; dự kiến sẽ hoàn thành và bàn giao nghiệm thu trong quý 3 năm 2017.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

| STT | Tên Công ty | Công ty con/liên kết | Vốn điều lệ thực góp (đồng) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Thời điểm góp vốn | Lợi nhuận trong năm (đồng) |
|-----|--|----------------------|-----------------------------|------------------|-------------------|----------------------------|
| 1 | Công ty CP Lai dắt và dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò | Liên kết | 4.860.000.000 | 36 | 01/04/2016 | 619.665.400 |

Trong năm 2016 Hội đồng quản trị Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh đã thông qua việc góp vốn thành lập Công ty CP lai dắt và dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò với tỷ lệ nắm giữ của Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh là 36% tương đương với 4.860.000.000 đồng (Bốn tỷ tám trăm sáu mươi triệu đồng) và Ủy quyền cho Ông Trần Văn Đạt là người đại diện phần vốn góp của Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh tại Công ty CP lai dắt và dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò.

Công ty CP lai dắt và dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò bắt đầu đi vào hoạt động từ ngày 1/4/2016; Công ty đã thực hiện các chế độ quản lý, sử dụng vốn và tài sản đúng các quy định tài chính và chế độ kế toán theo quy định của Nhà nước. Đến hết năm 2016 thì nguồn vốn góp của Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh vẫn được bảo toàn và sử dụng có hiệu quả.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2015 (triệu đồng) | Năm 2016 (triệu đồng) | So sánh 2016/2015 (%) |
|--|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| Tổng giá trị tài sản | 267.980 | 260.952 | 97 |
| Doanh thu thuần | 178.277 | 169.096 | 95 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 21.129 | 22.840 | 108 |
| Lợi nhuận khác | 1.062 | 2.058 | 194 |
| Lợi nhuận trước thuế | 22.191 | 24.898 | 112 |
| Lợi nhuận sau thuế | 17.309 | 19.866 | 115 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (Đồng/Cổ phiếu) | 500 | 780 | 156 |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu | Năm 2015 | Năm 2016 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn | 2,31 | 3,89 | |
| Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | | | |
| + Hệ số thanh toán nhanh | 2,23 | 3,81 | |
| <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> | | | |
| <u>Nợ ngắn hạn</u> | | | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0,14 | 0,1 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0,16 | 0,11 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho | | | |
| Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân | 45 | 59 | |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 0,66 | 0,63 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0,097 | 0,117 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 0,076 | 0,085 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0,065 | 0,076 | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,119 | 0,135 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

| Tổng số Cổ phần | Cổ phần tự do chuyển nhượng | Cổ phần hạn chế chuyển nhượng | Ghi chú |
|-----------------|-----------------------------|-------------------------------|---------|
| 21.517.200 | 20.099.000 | 1.418.200 | |

b) Cơ cấu cổ đông

- Cơ cấu cổ đông phân theo tỷ lệ sở hữu

| STT | Cổ đông | Số cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ (%) | Ghi chú |
|---------------------------------|---|--------------------|--------------|---------|
| Cổ đông lớn (03 cổ đông) | | 17.181.029 | 79,85 | |
| 1 | Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên | 10.973.772 | 51 | |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc | 3.894.156 | 18,1 | |

| | | | | |
|----------------------------------|--------------|-------------------|--------------|--|
| 3 | Bùi Ngọc Yên | 2.313.101 | 10,75 | |
| Cổ đông nhỏ (534 cổ đông) | | 4.336.171 | 20,15 | |
| Tổng cộng | | 21.517.200 | 100 | |

- Cơ cấu cổ đông phân theo tổ chức và cá nhân trong nước (không có cổ đông nước ngoài)

| STT | Cổ đông | Số cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ (%) | Ghi chú |
|---|--|--------------------|-------------|------------------|
| Cổ đông là tổ chức (03 cổ đông) | | 15.513.444 | 72,1 | |
| 1 | Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên | 10.973.772 | 51 | Cổ đông Nhà nước |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc | 3.894.156 | 18,1 | |
| 3 | Công đoàn Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh | 645.516 | 3 | |
| Cổ đông là cá nhân (534 cổ đông) | | 6.003.756 | 27,9 | |
| Tổng cộng | | 21.517.200 | 100 | |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm. Với đặc thù là doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm dịch vụ nên lượng nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong chi phí SXKD của Công ty, tương ứng 3,6% tổng chi phí SXKD; đây chính là chi phí công cụ dụng cụ sản xuất.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Do đặc thù ngành nghề kinh doanh dịch vụ nên Công ty không có sử dụng nguyên vật liệu tái chế.

6.2. Tiêu thụ năng lượng.

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Điện năng tiêu thụ trong năm cho bộ phận trực tiếp là 1.103.162 kw và bộ phận gián tiếp là: 75.545 kw

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

6.3. Tiêu thụ nước

Nguồn nước tiêu thụ được cung cấp từ các Nhà máy nước trên địa bàn, với lượng nước sử dụng trong năm khoảng: 26.000 m³, lượng nước này sử dụng với mục đích cung cấp nước sạch cho tàu và nước sinh hoạt.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có vi phạm

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Số lượng lao động: 504

- Mức lương trung bình đối với người lao động: 9.885.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Chính sách chăm sóc sức khỏe của Công ty được quan tâm để cán bộ nhân viên luôn có được thể trạng tốt nhất từ đó phát huy tính sáng tạo, nâng cao hiệu quả công việc. Hàng năm, Công ty tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ, phân loại lao động để có kế hoạch chăm sóc, tổ chức nghỉ dưỡng, phục hồi sức khỏe cho người lao động. Khuyến khích cán bộ nhân viên rèn luyện sức khỏe thông qua các phong trào thể dục thể thao. Cải tạo môi trường làm việc thoáng mát, chống ồn, giảm bụi bặm, tổ chức các lớp học an toàn lao động cho tất cả các đối tượng trong toàn Công ty. Vào mùa hè, tổ chức tham quan nghỉ mát du lịch, bồi dưỡng cung cấp nước đá cho người lao động trong mùa hè nóng nực.

Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp được Công ty thực hiện theo đúng quy định pháp luật và đảm bảo toàn thể cán bộ công nhân viên đều được hưởng đầy đủ các chế độ bảo hiểm. Nhiều năm liền Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh thực hiện tốt công tác bảo hiểm và nhận bằng khen của cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Nghệ An. Thực hiện xây dựng và ban hành Hệ thống thang bảng lương, mức lương theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên:

Bình quân số giờ đào tạo mỗi năm là 64 giờ/ người/ năm

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động:

Tổ chức đào tạo, đào tạo lại và tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng làm việc để nâng cao trình độ tay nghề, nghiệp vụ cho người lao động để đáp ứng tốt yêu cầu đòi hỏi yêu cầu sản xuất kinh doanh.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trong năm 2016 Công ty đã chi hỗ trợ, ủng hộ các Quỹ tại địa phương và cộng đồng với tổng số tiền lên tới 300 triệu đồng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

* Khó khăn:

- Kinh tế thế giới, kinh tế trong nước phục hồi chậm, các mặt hàng xuất khẩu thông qua cảng lớn như đá trắng, gỗ dăm, quặng tiêu thụ thị trường Trung Quốc giảm, giá trị thương mại giảm thấp nên làm hạn chế sản lượng thông qua Cảng trong năm.

- Hạn hán, ngập mặn tại khu vực phía Nam, giảm mạnh thị trường tiêu thụ phân bón phục vụ nông nghiệp, các nguồn hàng phục vụ chế biến phân bón qua cảng (Kaly) giảm theo.

- Luồng tàu đã được nâng cấp - 7,2m nhưng chưa phù hợp với cầu tàu 25.000 DWT, vũng quay trở tàu hẹp làm hạn chế cho các tàu lớn ra vào (tàu dài > 150m không vào được).

- Tàu cá của ngư dân thường xuyên chiếm dụng cầu Cảng Cửa Lò làm nơi neo đậu, gây cản trở đến việc khai thác cầu bến, an toàn hàng hải và an ninh trật tự trên bến cảng.

- Luồng vào cảng Bến Thủy cạn, bồi lắng nhiều, chi đảm bảo cho tàu < 2.000 DWT gây khó khăn cho tác nghiệp sản xuất và nhu cầu thị trường vận tải hàng hóa qua cảng Bến Thủy.

- Sự cố hư hỏng cần cầu Chân đế số 1 ngày 21/11/2016. Để tạm thời khắc phục sự cố Công ty đã tiến hành thuê thiết bị thay thế trong khoảng thời gian khắc phục sự cố; điều này làm phát sinh thêm chi phí thuê ngoài và gây ảnh hưởng đến năng lực xếp dỡ, giảm tốc độ giải phóng tàu do cần cầu thay thế không thể đáp ứng hết nhu cầu sử dụng như cần cầu chân đế.

- Tuyến đường đi từ miền Tây Nghệ An về Hoàng Mai (Khu kinh tế Đông Hội) đã hoàn thành có quãng đường gần hơn tuyến về cảng Cửa Lò khoảng 20 km, tuyến đường thuận lợi không qua trạm cân, trạm BOT. Mặt khác, bãi cảng của cảng Đại Dương (Nghị Sơn, Thanh Hóa) cho phép khách hàng tuyến rửa đá, đưa nhân lực, thiết bị vào tự thực hiện. Vì vậy, lượng hàng đá trắng (loại B) trước đây có sản lượng tương đối nhiều thông qua cảng Cửa Lò (Công ty Hoàng Anh, Công ty Kiều Phát) chuyển ra cảng Nghi Sơn, Thanh hóa. Ngoài ra, cảng Đại Dương, Nghi Sơn mới xây dựng, nâng cấp thêm (800 m cầu cho tàu đến 50.000 DWT và các thiết bị mới ...), cảng Vũng Áng cũng đang dư thừa công suất và có ưu thế về chiều sâu đang cạnh tranh quyết liệt. Hiện tại các Cảng khu vực Vũng Áng, Nghi Sơn đang thực hiện chính sách giảm sâu giá cước bốc xếp để thu hút hàng về, nhất là vùng miền Tây Nghệ An, Đông Hội và hàng quá cảnh Lào.

- Bộ Công thương tạm dừng xuất thô khoáng sản từ 1/1/2016 đến ngày 20/8/2016 mới cho xuất khẩu tiếp, Tập đoàn than khoáng sản TKV dừng xuất khẩu than sang thị trường Lào nên các đơn vị kinh doanh mất sản lượng nguồn than từ cảng Cửa Lò qua Lào.

* Thuận lợi:

- Dự án “Đầu tư nâng cấp luồng cho tàu biển 10.000DWT đầy tải vào Cảng Cửa Lò” đã hoàn thành giai đoạn 1. Đến nay toàn bộ luồng đã hoàn thành đạt yêu cầu thiết kế với bề rộng luồng tàu 100m, cao trình đáy toàn tuyến đạt chuẩn -7,2m, đủ năng lực cho tàu 10.000DWT đầy tải ra vào cảng Cửa Lò đã tạo điều kiện thuận lợi cho Cảng Nghệ Tĩnh tổ chức sản xuất kinh doanh.

- Hoàn thành công tác nâng cấp cầu cảng, nạo vét vũng đậu tàu để đảm bảo cho tàu có trọng tải 15.000 tấn đủ tải, 25.000 tấn giảm tải cập cầu; Ngày 16/6/2016 Cục Hàng hải Việt Nam đã có Quyết định số 775/QĐ-CHHVN về việc công bố mở cầu cảng số 1,2 cho tàu ≤ 15.000 DWT và bến 3,4 cho tàu ≤ 25.000 DWT.

- Công ty tiếp tục đổi mới về phương thức quản lý khoa học, hiệu quả hơn; thực hiện đầu tư công nghệ, thiết bị; phát triển quy mô, nâng cao năng lực tài chính; cùng với đó là việc ban hành và áp dụng các Quy định, quy chế mới đã phát huy tác dụng, tạo hiệu quả hoạt động và tiết kiệm các chi phí trong SXKD.

- Phát triển tuyến Con't nội địa trung chuyển hàng xuất khẩu ra khu vực Hải Phòng bước đầu thu hút thêm một số hàng container xuất khẩu nên sản lượng hàng hóa ổn định. Hàng container nội địa tiếp tục tăng cường khai thác khu vực Nghệ An và vùng lân cận nên sản lượng container thông qua Cảng ngày một tăng trưởng ổn định.

- Dự án Nhà máy xi măng Sông Lam của tập đoàn Vissai đã và đang đi vào hoạt động làm tăng sản lượng hàng Clinker, Than và Thiết bị thông qua cảng tăng. Các nhà máy chế biến thức ăn gia súc trên địa bàn bắt đầu hoạt động đủ công suất đã nhập nguyên liệu qua cảng nhiều hơn; Tiêu thụ hàng lỏng (Ga, Dầu thực vật, Nhựa đường ...) tăng làm tăng lượng hàng lỏng nhập qua cảng;

- Được sự quan tâm hỗ trợ của tỉnh Nghệ An, Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Đảng ủy khối Doanh nghiệp Nghệ An đã tạo điều kiện cho Công ty thu hút hàng về Cảng và tạo môi trường thuận lợi cho Công ty hoạt động.

*** Kết quả đạt được:**

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện 2015 (số liệu cả năm phục vụ so sánh) | Thực hiện 2016 | So sánh (%) 2015 |
|------------------|----------------|--|-----------------------|-------------------------|
| Doanh thu | Tr.đồng | 178.277 | 169.096 | 95 |
| + SXKD | Tr.đồng | 175.202 | 164.176 | 94 |
| + Thu tài chính | Tr.đồng | 1.729 | 2.726 | 158 |
| + Thu khác | Tr.đồng | 1.346 | 2.194 | 163 |
| Chi phí | Tr.đồng | 156.085 | 144.198 | 92 |
| + QLDN | Tr.đồng | 19.733 | 16.841 | 85 |
| + Giá vốn | Tr.đồng | 136.063 | 127.222 | 94 |
| + Chi tài chính | Tr.đồng | 5 | | - |

| | | | | |
|-------------------------------------|----------------|------------------|------------------|------------|
| + Chi khác | Tr.đồng | 284 | 136 | 48 |
| Sản lượng | Tấn | 3.075.828 | 3.135.303 | 102 |
| Lợi nhuận TT | Tr.đồng | 22.191 | 24.898 | 112 |
| Lợi nhuận sau thuế | Tr.đồng | 17.309 | 19.866 | 115 |
| Nộp ngân sách | Tr.đồng | 18.080 | 20.020 | 110 |
| Tổng tài sản | Tr.đồng | 267.980 | 260.952 | 97 |
| Nợ phải trả | Tr.đồng | 40.045 | 25.858 | 64 |
| Vốn chủ sở hữu | Tr.đồng | 227.934 | 235.094 | 103 |
| Chi phí tiền lương | Tr.đồng | 61.601 | 54.923 | 89 |
| Tỷ suất Lợi nhuận ST/ Vốn CSH (ROE) | % | 7,6 | 8,5 | - |
| Tỷ suất Lợi nhuận ST/ Tổng TS (ROA) | % | 6,5 | 7,6 | - |
| Tỷ suất Lợi nhuận ST/ Doanh thu | % | 9,7 | 11,7 | - |

*** Báo cáo về nguyên nhân tụt giảm doanh thu:**

Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 đạt 169.096 triệu đồng, (trong đó doanh thu từ các hoạt động khai thác Cảng là: 164.176 triệu đồng) giảm 6% so với cùng kỳ năm 2015 và đạt 90% so với kế hoạch năm 2016.

Nhìn chung, trong khi sản lượng hàng hóa thông qua trong năm 2016 tăng 2% so với cùng kỳ năm ngoái nhưng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty lại giảm do một số nguyên nhân cơ bản như sau:

+ Tách bộ phận tàu lai để thành lập Công ty cổ phần hoạt động độc lập từ ngày 1/4/2016 nên phần doanh thu và chi tàu lai bị tụt giảm, cắt chuyển sang công ty mới.

+ Mặt hàng Gõ dăm đã tạo điều kiện cho khách hàng đưa băng tải chuyên dụng vào làm hàng cũng dẫn đến việc giảm doanh thu nhưng hiệu quả kinh doanh cao hơn vì ít tốn chi phí;

+ Cơ cấu nguông hàng có sự thay đổi; các mặt hàng Đá, hàng Gõ dăm, Bò sữa có đơn giá cao bị tụt giảm về sản lượng; trong khi đó mặt hàng Clinker có sản lượng tăng nhưng đơn giá thấp dẫn đến doanh thu tụt giảm.

+ Giá thuê tàu rẻ nên khách hàng đã sử dụng cầu tàu thay vì sử dụng cầu bờ làm giảm doanh thu đối với dịch vụ này.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

- Tổng số lượng: 176 tài sản, trong đó:

| Hạng mục | Số Lượng | Nguyên Giá (đồng) | Giá trị còn lại (đồng) |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| <i>Tài sản vô hình</i> | <i>1</i> | <i>395.862.000</i> | <i>362.873.500</i> |
| <i>Tài sản hữu hình</i> | <i>175</i> | <i>404.875.496.450</i> | <i>143.311.071.287</i> |
| + <i>Dụng cụ quản lý</i> | 5 | 272.690.909 | 103.391.665 |
| + <i>Máy móc, thiết bị động lực</i> | 16 | 11.919.535.314 | 3.223.155.450 |
| + <i>Thiết bị, phương tiện vận tải xếp dỡ</i> | 69 | 94.174.297.295 | 37.027.938.662 |
| + <i>Nhà cửa vật kiến trúc</i> | 46 | 294.332.941.357 | 101.875.279.374 |
| + <i>Tài sản cố định khác</i> | 39 | 4.176.031.575 | 1.081.306.136 |
| Tổng cộng | 176 | 405.271.358.450 | 143.673.944.787 |

- Biến động tăng giảm tài sản:

| Hạng mục | Biến động tăng (đồng) | Biến động giảm (đồng) |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Tài sản vô hình</i> | - | - |
| <i>Tài sản hữu hình</i> | <i>10.593.611.725</i> | <i>8.392.178.778</i> |
| + <i>Dụng cụ quản lý</i> | 500.725.637 | - |
| + <i>Máy móc, thiết bị động lực</i> | - | - |
| + <i>Thiết bị, phương tiện vận tải xếp dỡ</i> | 8.263.636.363 | 8.392.178.778 |
| + <i>Nhà cửa vật kiến trúc</i> | 1.285.299.090 | - |
| + <i>Tài sản cố định khác</i> | 543.950.635 | - |
| Tổng cộng | 10.593.611.725 | 8.392.178.778 |

- Đánh giá Hệ số hao mòn TSCĐ = Giá trị khấu hao/Nguyên giá = 0,65; Hệ số đổi mới TSCĐ = TSCĐ mới trong năm/Nguyên giá TSCĐ x 100% = 2,6%; các hệ số này cho thấy Tài sản cố định nhìn chung là cũ, cần chú trọng hơn đến công tác đầu tư xây dựng và mua sắm mới TSCĐ.
- Đánh giá Hiệu suất sử dụng TSCĐ = Doanh thu thuần trong kỳ/Nguyên giá TSCĐ bình quân = 0,4; Chỉ tiêu này cho thấy cứ mỗi đồng tài sản tạo ra 0,4 đồng doanh thu thuần.
- Đánh giá Tỷ suất sinh lời TSCĐ = Lợi nhuận ròng/Nguyên giá TSCĐ bình quân = 0,04; Chỉ tiêu này cho thấy cứ mỗi đồng tài sản tạo ra 0,04 đồng lợi nhuận ròng.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

Hệ số nợ = Nợ phải trả/Tổng tài sản = 0,1. Nợ phải trả bằng 70% so với cùng kỳ năm 2015, các khoản nợ đều nằm trong thời hạn thanh toán và không có nợ quá hạn.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay. Hiện tại Công ty không có nợ xấu phải trả và các hoạt động kinh doanh sử dụng bằng tiền đồng Việt Nam nên không có sự ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

* Về kết quả SXKD đạt được năm 2016.

| Chỉ tiêu | ĐVT | Thực hiện năm 2015 (số liệu cả năm phục vụ so sánh) | Thực hiện năm 2016 | So sánh (%) thực hiện 2016 với | |
|-----------|------------|---|--------------------|--------------------------------|----------------|
| | | | | Kế hoạch 2016 | Thực hiện 2015 |
| Sản lượng | Tấn | 3.075.828 | 3.135.303 | 95 | 102 |
| Doanh thu | Triệu đồng | 178.277 | 169.096 | 90 | 95 |
| Lợi nhuận | Triệu đồng | 22.191 | 24.898 | 99 | 112 |

- Sản lượng hàng hóa thông qua là: 3.135.303 tấn, đạt 95% so với kế hoạch năm 2016 và tăng 2% so với năm 2015.

- Doanh thu là: 169.096 triệu đồng, đạt 90% so với kế hoạch năm 2016 và 95% so với năm 2015.

- Lợi nhuận là: 24.898 triệu đồng, đạt 99% so với kế hoạch năm 2016 và tăng 12% so với năm 2015. Chưa kể phần lợi nhuận thu về từ hoạt động đầu tư vào Công ty liên kết (Công ty CP Lai đất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò) là: 619.665.400 đồng.

* Về công tác đầu tư.

Năm 2016 Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch đầu tư với tổng giá trị là: 120 tỷ đồng, trong đó theo Điều lệ và các quy chế hoạt động của Công ty thì có 01 dự án do Hội đồng quản trị trực tiếp chỉ đạo thực hiện đó là: Dự án đầu tư 01 cần cầu bánh lốp 100 tấn với giá trị phê duyệt là: 85 tỷ đồng; các dự án khác được giao cho Tổng giám đốc chỉ đạo thực hiện.

Đối với dự án đầu tư 01 cần cầu bánh lốp 100 tấn: Dự án đã được Hội đồng quản trị chỉ đạo trực tiếp trong quá trình thực hiện dự án. Dự án đã hoàn tất các thủ tục đấu thầu đúng theo các quy định và đã ký kết hợp đồng kinh tế; dự kiến dự án sẽ hoàn thành và bàn giao nghiệm thu trong quý 3 năm 2017.

Đối với các dự án đầu tư khác: Các dự án được giao cho Tổng giám đốc chỉ đạo thực hiện và được tiến hành đúng các quy trình, thủ tục đầu tư theo các quy định của pháp luật và công ty. Các dự án hoàn thành được đưa vào sử dụng đảm bảo hiệu quả cho hoạt động SXKD của Công ty; Dự án đầu tư 03 đầu kéo Container đã hoàn thành việc ký kết hợp đồng và sẽ

được bàn giao đưa vào sử dụng trong quý 3 năm 2017; các dự án chưa thực hiện được đề xuất chuyển giao sang năm 2017 là: Đầu tư trạm biến áp: 8 tỷ đồng, Khung chụm Container tự động: 5 tỷ đồng, Ngõam tự động: 1,5 tỷ đồng.

*** Về công tác quản trị tài chính.**

Công tác quản lý tài chính trong năm 2016 luôn được HĐQT chú trọng đúng mức, công tác kiểm toán, kiểm soát chi tiêu tài chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh, trong xây dựng cơ bản thường xuyên được tăng cường, công khai minh bạch tài chính đảm bảo theo điều lệ, quy định của pháp luật. Thực hiện tốt công tác công bố thông tin và quan hệ cổ đông theo quy định của pháp luật đối với công ty niêm yết.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Năm 2016 các thành viên Ban điều hành và cán bộ quản lý công ty đã thực hiện tốt các nhiệm vụ của mình trong việc sử dụng và phát huy các nguồn lực về vốn, tài sản và lao động của công ty, tổ chức thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh theo kế hoạch HĐQT giao, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước, các chế độ chính sách với người lao động.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Tiếp tục xây dựng Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh trở thành Doanh nghiệp cảng biển có thương hiệu, uy tín, chất lượng hàng đầu trong khu vực.

Đảm bảo hoạt động kinh doanh có lãi và ổn định mức cổ tức hàng năm cho cổ đông, nâng cao.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh đã được Đại hội đồng cổ đông lần đầu năm 2015 bầu 07 thành viên, trong đó có 01 Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc; 02 thành viên kiêm Phó tổng giám đốc; 01 thành viên kiêm Giám đốc XNXD Bến Thủy 03 thành viên độc lập không tham gia quản lý công ty:

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%) |
|----|---------------|---|-------------------|--------------------------|
| 1 | Lê Doãn Long | Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng giám đốc | 44.900 | 0,21 |
| 2 | Trần Văn Đạt | Thành viên HĐQT, kiêm Phó tổng giám đốc | 32.150 | 0,15 |
| 3 | Bùi Kiều Hưng | Thành viên HĐQT, kiêm Phó tổng giám đốc | 15.925 | 0,07 |
| 4 | Nguyễn Quang | Thành viên HĐQT, Giám đốc XNXD Bến Thủy | 7.800 | 0,04 |
| 5 | Lê Duy Dương | Thành viên HĐQT độc lập | - | - |

| | | | | |
|---|-----------------|-------------------------|---|---|
| 6 | Hoàng Tất Thắng | Thành viên HĐQT độc lập | - | - |
| 7 | Nguyễn Hồng Sơn | Thành viên HĐQT độc lập | - | - |

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Với vai trò là cơ quan quản lý cao nhất đại diện cho quyền lợi các cổ đông, trong năm 2016, HĐQT với 07 thành viên đương nhiệm đã tích cực thực hiện vai trò, nhiệm vụ theo chuẩn mực quản trị của Công ty Cổ phần. Hội đồng quản trị tổ chức hoạt động chuyên trách, ra quyết định và có sự phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT trong từng lĩnh vực và hoạt động cụ thể. Các thành viên HĐQT độc lập đã tham dự đầy đủ các cuộc họp và tham gia các ý kiến, biểu quyết độc lập về các vấn đề quyết định của HĐQT cũng như cho ý kiến đầy đủ tại các phiếu lấy ý kiến bằng văn bản của HĐQT. HĐQT đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của luật doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cụ thể:

- Giám sát chặt chẽ các hoạt động của Ban điều hành; giải quyết kịp thời các đề xuất của Ban điều hành và đưa ra các quyết định, các chỉ đạo chính xác, kịp thời mang lại hiệu quả kinh tế cho Công ty.

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm.

- Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ.

- Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong năm 2016.

- Thông qua báo cáo tháng, quý, sáu tháng, năm trước khi công bố thông tin theo quy định.

- Quyết định việc vay nợ và thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty.

- Tổ chức thực hiện việc chi trả cổ tức năm 2015.

- Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

- Trình báo cáo quyết toán tài chính năm 2016 đã được kiểm toán và kiến nghị mức cổ tức được chi trả năm 2016 lên Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

** Tổng kết các cuộc họp HĐQT.*

Trong năm 2016 HĐQT đã triệu tập 3 phiên họp và 14 lần lấy ý kiến bằng văn bản về các vấn đề sau:

- Thông qua việc góp vốn thành lập Công ty CP lai đất và dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò với tỷ lệ nắm giữ của Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh là 36% tương đương với 4.860.000.000 đồng (Bốn tỷ tám trăm sáu mươi triệu đồng) và Ủy quyền cho Ông Trần Văn Đạt là người đại diện phần vốn góp của Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh tại Công ty CP lai đất và dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò.

- Thông qua các Nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 phê duyệt và tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

- Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh.

- Triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016.

- Thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức năm 2015.

- Thông qua việc Niêm yết và đăng ký giao dịch (UPCOM) trên thị trường chứng khoán cổ phiếu của Công ty
- Thông qua việc lựa chọn kiểm toán Deloitte (Công ty TNHH Deloitte Việt Nam) là đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2016.
- Thông qua mức lương cơ bản của Ban điều hành năm 2016.
- Trực tiếp chỉ đạo thực hiện công tác Đầu tư 01 cần cầu chân đế 100 tấn.
- Phê duyệt Quyết toán dự án hoàn thành đối với dự án Nâng cấp Cảng Cửa Lò để tiếp nhận tàu có trọng tải 15.000 DWT đầy tải và 25.000 DWT giảm tải ra vào làm hàng.
- Ban hành Quy chế quản lý nợ áp dụng trong Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh.
- Ban hành Quy chế hoạt động người đại diện phần vốn của Cảng Nghệ Tĩnh tại Doanh nghiệp có vốn góp.
- Thông qua trình Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc đưa cổ phiếu công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung.
- Thông qua ban hành Quy định về hệ thống thang lương bảng lương, mức lương CBCNV và người lao động trong công ty áp dụng từ năm 2017.

Ngoài ra còn nhiều chỉ đạo khác đôn đốc và định hướng cho Ban điều hành trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều có thành viên Ban kiểm soát tham dự với tư cách quan sát viên.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%) |
|----|-------------------|----------------------|-------------------|--------------------------|
| 1 | Ngô Thị Hồng Hạnh | Trưởng ban kiểm soát | - | - |
| 2 | Trần Hoài Nam | Thành viên BKS | - | - |
| 3 | Trần Nam Hải | Thành viên BKS | 11.200 | 0,05 |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2016, Ban Kiểm soát (BKS) đã phối hợp chặt chẽ với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc, thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành, tuân thủ Điều lệ và quy định của pháp luật trong hoạt động quản lý của HĐQT, hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc. BKS đã thực hiện các công việc như sau:

- Giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật và điều lệ Công ty. Tổ chức kiểm tra, giám sát chương trình hoạt động của HĐQT, Ban TGD Công ty. Xem xét các Nghị quyết, Quyết định do Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc ban hành trong quá trình quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, việc tổ chức triển khai thực hiện các Nghị quyết, Quyết định cũng như tình hình thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Nghị quyết của HĐQT trong năm 2016.

- BKS đã tham dự các cuộc họp HĐQT hàng quý và theo yêu cầu, nắm bắt kịp thời tình hình kinh doanh thực tế của Công ty và đóng góp ý kiến với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện các mục tiêu đã được ĐHCĐ phê duyệt và kiến nghị thực hiện những thay đổi cần thiết để góp phần tăng hiệu quả hoạt động. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, BKS luôn có sự phối hợp chặt chẽ trong công tác quản lý doanh nghiệp để hoạt động luôn tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và đạt hiệu quả cao nhất.

- Kiểm tra, giám sát tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, việc thực hiện các dự án đầu tư đã được Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty thông qua.

- Thẩm định các Báo cáo tài chính của Công ty do Ban Tổng giám đốc xác lập, những kiến nghị của kiểm toán viên đưa ra trong quá trình kiểm toán. Rà soát, thảo luận cùng Ban Tổng giám đốc, kiểm toán viên về Dự thảo Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính 2016.

- Giám sát việc công bố thông tin của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông.

Nhìn chung, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, Ban kiểm soát luôn nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi từ Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong Công ty để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ mà được Đại hội đồng cổ đông giao cho.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích.

Tổng mức thù lao năm 2016 được ĐHCĐ phê duyệt : 324.000.000 đồng; trong đó:

- Hội đồng quản trị:

| | | |
|-----------|-----------------|----------------------------|
| Trong đó: | Chủ tịch HĐQT | 3.500.000 đồng/tháng |
| | Thành viên HĐQT | 2.500.000 đồng/người/tháng |
| | Thư ký HĐQT | 2.000.000 đồng/tháng |

- Ban kiểm soát:

| | | |
|-----------|----------------|----------------------------|
| Trong đó: | Trưởng BKS | 2.500.000 đồng/tháng |
| | Thành viên BKS | 2.000.000 đồng/người/tháng |

- Tổng chi: 324.000.000 đồng (Ba trăm hai tư triệu đồng);

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Các quy định về quản trị nội bộ được tuân thủ và thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán.

Số: 518 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1941-2013-001-1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TĨNH
Số 10, Đường Trường Thi, Thành phố Vinh,
Tỉnh Nghệ An, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 100.738.405.509 | 85.755.225.408 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 44.638.058.202 | 45.082.321.523 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.738.058.202 | 2.162.302.215 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 42.900.000.000 | 42.920.019.308 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 29.715.528.893 | 17.849.975.810 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 29.715.528.893 | 17.849.975.810 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 24.033.121.644 | 18.502.745.755 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 23.766.614.466 | 18.214.702.506 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | - | 624.848.600 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 707.166.281 | 424.603.075 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (440.659.103) | (761.408.426) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 2.124.206.143 | 3.014.473.974 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.124.206.143 | 3.014.473.974 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 227.490.627 | 1.305.708.346 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 209.195.648 | 394.763.412 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 12 | 18.294.979 | 910.944.934 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 160.213.505.789 | 179.201.423.494 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 143.673.944.787 | 165.226.051.479 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 143.311.071.287 | 165.226.051.479 |
| - Nguyên giá | 222 | | 404.875.496.450 | 403.069.925.503 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (261.564.425.163) | (237.843.874.024) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 362.873.500 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 395.862.000 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (32.988.500) | - |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.803.355.550 | 9.385.659.186 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 10 | 1.803.355.550 | 9.385.659.186 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 11 | 4.860.000.000 | 2.500.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 4.860.000.000 | - |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | 2.500.000.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9.876.205.452 | 2.089.712.829 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 9.876.205.452 | 2.089.712.829 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 260.951.911.298 | 264.956.648.902 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 25.857.591.819 | 37.060.776.174 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 25.857.591.819 | 37.060.776.174 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 2.956.043.130 | 9.506.744.623 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 461.572.525 | 495.336.058 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 2.455.780.364 | 1.933.113.256 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 13.590.556.577 | 15.607.938.746 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 2.500.000.000 | 3.000.000.000 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 3.893.639.223 | 3.258.323.227 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | 3.259.320.264 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 235.094.319.479 | 227.895.872.728 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 235.094.319.479 | 227.895.872.728 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 215.172.000.000 | 215.172.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 215.172.000.000 | 215.172.000.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 19.922.319.479 | 12.723.872.728 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 56.691.819 | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 19.865.627.660 | 12.723.872.728 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 260.951.911.298 | 264.956.648.902 |

ƯT/L

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

[Signature]
Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



[Signature]
Lê Đoàn Long
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Từ 01/4/2015 tới 31/12/2015 |
|--|-------|-------------|-----------------|--------------------------------|
| 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 164.175.936.909 | 135.038.464.018 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 164.175.936.909 | 135.038.464.018 |
| 4. Giá vốn dịch vụ cung cấp | 11 | 20 | 127.221.557.183 | 105.342.273.019 |
| 5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 36.954.379.726 | 29.696.190.999 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 2.726.576.251 | 1.434.152.606 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 16.841.080.036 | 15.476.520.714 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-26)) | 30 | | 22.839.875.941 | 15.653.822.891 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | 22 | 2.194.532.076 | 884.410.647 |
| 10. Chi phí khác | 32 | | 136.452.443 | 175.949.432 |
| 11. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 2.058.079.633 | 708.461.215 |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 24.897.955.574 | 16.362.284.106 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 5.032.327.914 | 3.638.411.378 |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 19.865.627.660 | 12.723.872.728 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 23 | 923 | 503 |



Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 3 năm 2017



Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Lê Doãn Long
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | |
|---|-----------|--------------------------------|-------------------------|
| | | Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015 | |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 24.897.955.574 | 16.362.284.106 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 31.148.251.161 | 23.016.759.982 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (320.749.323) | 761.408.426 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (4.007.229.450) | (1.434.152.606) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 51.718.227.962 | 38.706.299.908 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | (5.267.221.360) | 3.773.097.724 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | 714.038.831 | (1.078.868.457) |
| Biến động các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (1.273.172.070) | 10.657.757.539 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 415.116.050 | 614.192.170 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (5.124.796.083) | (3.427.860.031) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 8.100.000 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (4.838.133.017) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 36.352.160.313 | 49.244.618.853 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (18.997.869.051) | (12.329.206.250) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 168.545.455 | - |
| 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (11.865.553.083) | - |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | (2.574.196.000) | - |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | 2.557.594.794 | - |
| 6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.726.576.251 | 1.434.152.606 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (27.984.901.634) | (10.895.053.644) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (8.811.522.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (8.811.522.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (444.263.321) | 38.349.565.209 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 45.082.321.523 | 6.732.756.314 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60) | 70 | 44.638.058.202 | 45.082.321.523 |


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng


Lê Doãn Long
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19/3/2014 của Hội đồng Thành viên Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội đã thông báo kết quả bán đấu giá cổ phần của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Nghệ Tĩnh. Vốn điều lệ của Công ty sau khi cổ phần hóa là 215.172.000.000 VND. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900325068 ngày 01 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, với vốn điều lệ là 215.172.000.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 504 (31 tháng 12 năm 2015: 517).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 10, đường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, CHXHCN Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường thủy;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, cảng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, điện năng (đường dây và trạm biến áp dưới 35KV);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các mặt hàng cơ khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, sắt thép, phế liệu, hàng lâm sản, thổ sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí hóa lỏng (gas);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; Dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hoá;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa phương tiện vận tải thủy đến 400 tấn; Phá dỡ tàu thủy, phương tiện thiết bị cũ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho quan ngoại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ % | Hoạt động chính |
|--|--|---------------------------|--|---|
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Lai đất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò | Nghệ An, Việt Nam | 36 | 36 | Cung cấp dịch vụ lai đất và dịch vụ hàng hải |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty sau khi Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần. Do đó, số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ. Số liệu trình bày trên cột so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 chỉ cho mục đích thông tin tham khảo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty sau khi Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho mỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm 2016 |
|--|-----------------|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 06 - 10 |
| Máy móc, thiết bị | 06 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 08 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí nợ vớt được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

ĐƯỢC
TRAC
DI
V
TH

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt | 331.809.576 | 14.211.461 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.406.248.626 | 2.148.090.754 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 42.900.000.000 | 42.920.019.308 |
| | <u>44.638.058.202</u> | <u>45.082.321.523</u> |

(i) Tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Trung Đô và Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Vinh với kỳ hạn gốc từ 4 - 6 tháng, lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,3%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhật Việt | 4.015.689.444 | 4.054.203.516 |
| Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển GL (trước đây là Công ty Cổ phần thương mại và vận tải biển Đại Tây Dương) | 2.887.850.280 | 1.929.891.355 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Nghệ An | 1.506.642.884 | 1.617.067.353 |
| Công ty Cổ Phần Vận Tải 1 TRACO | 2.864.714.340 | 1.564.111.234 |
| Các khách hàng khác | 12.491.717.518 | 9.049.429.048 |
| | <u>23.766.614.466</u> | <u>18.214.702.506</u> |

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ % | Hoạt động chính |
|--|--|---------------------------|--|---|
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Lai đất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò | Nghệ An, Việt Nam | 36 | 36 | Cung cấp dịch vụ lai đất và dịch vụ hàng hải |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty sau khi Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần. Do đó, số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ. Số liệu trình bày trên cột so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 chỉ cho mục đích thông tin tham khảo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty sau khi Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng | 76.361.252 | 155.706.178 |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 231.844.444 | 198.233.756 |
| Phải thu khác | 398.960.585 | 70.663.141 |
| | 707.166.281 | 424.603.075 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.872.683.120 | - | 2.716.755.063 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 251.523.023 | - | 297.718.911 | - |
| Cộng | 2.124.206.143 | - | 3.014.473.974 | - |

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Dự án Xây dựng bến số 5 và số 6 Cảng Cửa Lò (i) | 1.803.355.550 | 1.803.355.550 |
| Chi phí nạo vét nâng cấp vũng đầu tàu | - | 7.582.303.636 |
| | 1.803.355.550 | 9.385.659.186 |

- (i) Dự án Xây dựng bến số 5 và số 6 đã được chuyển giao cho chủ đầu tư mới là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (cổ đông lớn của Công ty) theo Văn bản số 7591/UBND-GT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình bàn giao các chi phí để phát sinh cho chủ đầu tư mới, bao gồm chủ yếu các chi phí đền bù, thiết kế cho dự án.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty liên kết (i) | | | | |
| Công ty Cổ phần Lai dật và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò | 4.860.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 4.860.000.000 | - | - | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii) | | | | |
| Trường Cao Đẳng nghề Hàng Hải Vinalines | - | - | 2.500.000.000 | - |
| Cộng | - | - | 2.500.000.000 | - |

- (i) Đầu tư vào công ty liên kết phản ánh khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Lai đất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò với tỷ lệ sở hữu 36% tương đương số tiền 4.860.000.000 VND thông qua ba hình thức góp vốn bằng tiền mặt, hàng hóa và tài sản theo Giấy chứng nhận phần vốn góp ngày 23 tháng 5 năm 2016. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Lai đất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò là kinh doanh dịch vụ lai đất hỗ trợ tàu biển ra vào Cảng Cửa Lò. Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Lai đất và Dịch vụ Hàng hải Cửa Lò ngày 18 tháng 01 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2016 với tổng số tiền 1.721.292.878 VND cho tất cả các Cổ đông.
- (ii) Đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản đầu tư góp vốn thành lập Trường Cao Đẳng nghề Hàng hải Vinalines với số tiền 2.500.000.000 VND. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 33/NQ-HĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông Trường Cao Đẳng nghề Hàng hải Vinalines đã thông qua công tác giải thể và hoàn trả vốn góp cho cổ đông. Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh đã nhận lại giá trị vốn góp và lãi từ hoạt động góp vốn trong năm 2016.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty liên kết trong kỳ:

Năm 2016

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Lai đất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò

Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 24.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chi tiêu | Số đầu năm | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp/Bù trừ | |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Các khoản phải thu | | | | |
| Các loại thuế khác | 910.944.934 | 1.063.893.855 | 171.243.900 | 18.294.979 |
| <i>Thuế thu nhập cá nhân</i> | <i>910.944.934</i> | <i>1.063.893.855</i> | <i>171.243.900</i> | <i>18.294.979</i> |
| Cộng | 910.944.934 | 1.063.893.855 | 171.243.900 | 18.294.979 |
| b) Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 412.735.271 | 14.982.381.126 | 14.350.371.065 | 1.044.745.332 |
| - <i>Thuế GTGT đầu ra</i> | <i>412.735.271</i> | <i>14.982.381.126</i> | <i>14.350.371.065</i> | <i>1.044.745.332</i> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.503.503.201 | 5.032.327.914 | 5.124.796.083 | 1.411.035.032 |
| Các loại thuế khác | 11.874.784 | 5.000.000 | 16.874.784 | - |
| - <i>Thuế khác</i> | <i>11.874.784</i> | <i>5.000.000</i> | <i>16.874.784</i> | - |
| Các khoản phải nộp khác | 5.000.000 | - | 5.000.000 | - |
| - <i>Các khoản phí, lệ phí</i> | <i>5.000.000</i> | - | <i>5.000.000</i> | - |
| Cộng | 1.933.113.256 | 20.019.709.040 | 19.497.041.932 | 2.455.780.364 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN

13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VND | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|---|-----------------------|------------------------|-----------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 293.047.642.267 | 11.919.535.314 | 94.302.839.710 | 167.827.272 | 3.632.080.940 | 403.069.925.503 | |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.027.571.817 | - | - | - | 159.090.909 | 1.186.662.726 | |
| Mua sắm mới | 257.727.273 | - | 8.263.636.363 | 104.863.637 | 384.859.726 | 9.011.086.999 | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (578.333.333) | - | - | (578.333.333) | |
| Góp vốn vào Công ty liên kết | - | - | (7.813.845.445) | - | - | (7.813.845.445) | |
| Số dư cuối năm | 294.332.941.357 | 11.919.535.314 | 94.174.297.295 | 272.690.909 | 4.176.031.575 | 404.875.496.450 | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 173.486.016.099 | 7.401.988.854 | 54.635.520.131 | 120.246.067 | 2.200.102.873 | 237.843.874.024 | |
| Trích khấu hao trong năm | 18.971.645.884 | 1.294.391.010 | 9.905.550.024 | 49.053.177 | 894.622.566 | 31.115.262.661 | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (578.333.333) | - | - | (578.333.333) | |
| Góp vốn vào Công ty liên kết | - | - | (6.816.378.189) | - | - | (6.816.378.189) | |
| Số dư cuối năm | 192.457.661.983 | 8.696.379.864 | 57.146.358.633 | 169.299.244 | 3.094.725.439 | 261.564.425.163 | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 101.875.279.374 | 3.223.155.450 | 37.027.938.662 | 103.391.665 | 1.081.306.136 | 143.311.071.287 | |
| Tại ngày đầu năm | 119.561.626.168 | 4.517.546.460 | 39.667.319.579 | 47.581.205 | 1.431.978.067 | 165.226.051.479 | |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của TSCD bao gồm các TSCD đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị: 9.953.966.531 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2016: 1.038.352.595 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| | Giá trị/Số có | Giá trị/Số có |
| | khả năng trả nợ | khả năng trả nợ |
| Công ty CP Nạo vét và Xây dựng Thái Bình Dương | - | 4.484.330.000 |
| Công ty Cổ phần Kho vận Nhật Việt Nghệ An | 2.559.671.400 | 3.323.259.500 |
| Công ty CP Xây dựng công trình An Gia Phát | - | 1.156.425.455 |
| Các đối tượng khác | 396.371.730 | 542.729.668 |
| | <u>2.956.043.130</u> | <u>9.506.744.623</u> |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá | 2.500.000.000 | 3.000.000.000 |
| | <u>2.500.000.000</u> | <u>3.000.000.000</u> |

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 114.361.000 | 119.970.459 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.947.078.000 | - |
| Phải trả về cổ phần hoá | - | 1.851.459.273 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.832.200.223 | 1.286.893.495 |
| | <u>3.893.639.223</u> | <u>3.258.323.227</u> |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/4/2015 | 215.172.000.000 | - | 215.172.000.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | 12.723.872.728 | 12.723.872.728 |
| Số dư đầu năm nay | 215.172.000.000 | 12.723.872.728 | 227.895.872.728 |
| Lợi nhuận trong năm | - | 19.865.627.660 | 19.865.627.660 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i) | - | (1.908.580.909) | (1.908.580.909) |
| Công bố chi trả cổ tức (i) | - | (10.758.600.000) | (10.758.600.000) |
| Số dư cuối năm nay | 215.172.000.000 | 19.922.319.479 | 235.094.319.479 |

- (i) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và công bố chi trả cổ tức tỷ lệ 5%/1 cổ phiếu theo Nghị quyết số 01-16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

Vốn đầu tư và điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900325068 ngày 01 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, vốn điều lệ của Công ty là 215.172.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông thực góp như sau:

| Cổ đông | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần | | Vốn đã góp | |
|---|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | VND | % | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | 109.737.720.000 | 51,00% | 109.737.720.000 | 109.737.720.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc | 38.941.560.000 | 18,10% | 38.941.560.000 | 38.941.560.000 |
| Ông Bùi Ngọc Yên | 23.131.010.000 | 10,75% | 23.131.010.000 | 23.131.010.000 |
| Các cổ đông khác | 43.361.710.000 | 20,15% | 43.361.710.000 | 43.361.710.000 |
| | 215.172.000.000 | 100% | 215.172.000.000 | 215.172.000.000 |

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ Bốc xếp hàng hóa. Trong năm, hoạt động sản xuất, kinh doanh khác tại đơn vị không trọng yếu; theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG NGHỆ TĨNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

19. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015 |
|---|------------------------|--|
| | VND | VND |
| Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò | 151.695.913.856 | 125.770.157.875 |
| Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy | 12.480.023.053 | 9.268.306.143 |
| | 164.175.936.909 | 135.038.464.018 |

20. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay | Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015 |
|---------------------------------------|------------------------|--|
| | VND | VND |
| Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò | 112.991.043.483 | 95.702.127.270 |
| Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy | 14.230.513.700 | 9.640.145.749 |
| | 127.221.557.183 | 105.342.273.019 |

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015 |
|----------------------------------|------------------------|--|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 14.276.773.535 | 15.323.150.235 |
| Chi phí nhân công | 62.062.529.789 | 50.936.882.398 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 31.115.262.661 | 23.016.759.982 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.161.942.355 | 23.602.918.960 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.766.878.202 | 7.939.082.158 |
| | 144.383.386.542 | 120.818.793.733 |

22. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015 |
|--------------------------------------|----------------------|--|
| | VND | VND |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 172.727.273 | - |
| Lãi do đánh giá lại tài sản | 1.112.107.744 | - |
| Tiền phạt thu được | 15.931.000 | - |
| Các khoản khác | 893.766.059 | 884.410.647 |
| | 2.194.532.076 | 884.410.647 |

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015 |
|---|-----------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 19.865.627.660 | 12.723.872.728 |
| Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi | - | (1.908.580.909) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 19.865.627.660 | 10.815.291.819 |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 21.517.200 | 21.517.200 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 923 | 503 |

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|------------------|
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | Chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc | Chủ sở hữu |
| Ông Bùi Ngọc Yên | Chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Lai đất và dịch vụ Hàng Hải Cảng Cửa Lò | Công ty liên kết |

Giao dịch với bên liên quan

| | Năm nay |
|--|----------------|
| | VND |
| Công ty Cổ phần Lai đất và dịch vụ Hàng Hải Cảng Cửa Lò | |
| Mua hàng và dịch vụ | 3.485.102.500 |
| Bán hàng và dịch vụ | 20.909.091 |
| Góp vốn | 4.860.000.000 |
| | Năm nay |
| | VND |

Trả cổ tức

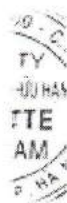
| | |
|--------------------------------|---------------|
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | 5.486.886.000 |
| Ông Bùi Ngọc Yên | 1.098.722.975 |

Số dư với bên liên quan

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|---------------|------------|
| | VND | VND |
| Phải trả cổ tức | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc | 1.947.078.000 | - |

Thu nhập của Ban Giám đốc

| | Năm nay | Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015 |
|----------------------------------|----------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 1.091.451.000 | 904.500.000 |



25. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 1.947.078.000 VND là số tiền cổ tức đã công bố trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 3 năm 2017



Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Lê Đoàn Long
Tổng Giám đốc

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ DOÃN LONG

